

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	CTSH hoặc RVC40
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	CTSH hoặc RVC40
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	CTSH hoặc RVC40
	2903.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	CTSH hoặc RVC40
	2903.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	CTSH hoặc RVC40
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	CTH hoặc RVC40
	2903.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	CTH hoặc RVC40
	2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	CTH hoặc RVC40
	2903.73	- - Diclorofloroetan (HCFC-141,	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			141b)	RVC40
		2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	CTH hoặc RVC40
		2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	CTH hoặc RVC40
		2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	CTH hoặc RVC40
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTSH hoặc RVC40
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC40
		2903.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cyclopterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC40
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc RVC40
		2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2903.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	CTH hoặc RVC40
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức:	
		2905.11	-- Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.12	-- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTSH hoặc RVC40
		2905.13	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.14	-- Butanol khác	CTH hoặc RVC40
		2905.16	-- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTSH hoặc RVC40
		2905.17	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	-- Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC40
		2905.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	-- Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC40
		2905.32	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đa chức khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc RVC40
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC40
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC40
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC40
		2905.45	- - Glyxerin	CTSH hoặc RVC40
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC40
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.07		Phenols; rượu-phenol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol	CTH hoặc RVC40
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.19	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.49	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	1. CTH, hoặc RVC40 đối với axetal và hemiacetal peroxit, 2. CTH, hoặc RVC40, hoặc CR đối với các loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC40
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2910.50	- Endrin (ISO)	CTSH hoặc RVC40
		2910.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.11	2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	CTH hoặc RVC40
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC40
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.15		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2915.11	-- Axit formic	CTH hoặc RVC40
	2915.12	-- Muối của axit formic	CTH hoặc RVC40
	2915.13	-- Este của axit formic	CTH hoặc RVC40
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	-- Axit axetic	CTSH hoặc RVC40
	2915.24	-- Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC40
	2915.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	-- Etyl axetat	CTSH hoặc RVC40
	2915.32	-- Vinyl axetat	CTSH hoặc RVC40
	2915.33	-- n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC40
	2915.36	-- Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC40
	2915.39	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTSH hoặc RVC40
	2915.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	-- Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.12	-- Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC40
		2916.13	-- Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.14	-- Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC40
		2916.15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2916.16	-- Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2916.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTSH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:	CTSH hoặc RVC40
		2916.34	-- Axit phenylaxetic và muối của	CTH hoặc



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nó	RVC40
		2916.39	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	CTSH hoặc RVC40
		2917.13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2917.14	-- Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC40
		2917.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	-- Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC40
		2917.35	-- Phthalic anhydrit	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTSH hoặc RVC40
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc RVC40
	2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2918.12	- - Axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
	2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC40
	2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC40
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc RVC40
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC40
	2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	CTH hoặc RVC40
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.15	- - Triethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC40
		2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc RVC40
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	CTH hoặc RVC40
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2922.50	- Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC40
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	29.24		Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	CTH hoặc RVC40
	29.26		Hợp chất chức nitril	CTH hoặc RVC40
	29.27	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC40
	29.28	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC40
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	CTSH hoặc RVC40
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	CTH hoặc RVC40
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC40
		2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc RVC40
		2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc RVC40
		2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc RVC40
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2932.20	- Lactones:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC40
		2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc RVC40
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2932.94	- - Safrole	CTH hoặc RVC40
	2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC40
	2932.96	- - Carbofuran (ISO)	CTSH hoặc RVC40
	2932.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTSH hoặc RVC40
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	CTSH hoặc RVC40
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	CTSH hoặc RVC40
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	CTSH hoặc RVC40
	2933.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutobarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC40
		2933.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Lactam:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC40
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	CTH hoặc RVC40
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTSH hoặc RVC40
	2933.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
29.34		Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC40
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTSH hoặc RVC40
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC40
		- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.35		Sulphonamides	CTH hoặc RVC40
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	CTSH hoặc RVC40
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	CTH hoặc RVC40
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.39		Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc RVC40
	29.41		Kháng sinh	CTH hoặc RVC40
	29.42	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
<b>30</b>			<b>CHƯƠNG 30: DƯỢC PHẨM</b>	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTH hoặc RVC40
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chấn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC40

101

Km

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc RVC40
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC40
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	CTH hoặc RVC40
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC40
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC40
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	WO
		3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	CTH hoặc RVC40
<b>31</b>			<b>CHƯƠNG 31: PHÂN BÓN</b>	
	31.01	3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC40
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	CTH hoặc RVC40
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	CTH hoặc RVC40
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CTH ngoại trừ từ nhóm 31.02 đến 31.04, hoặc RVC40
32		<b>CHƯƠNG 32: CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC</b>	
	32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
		3202.10 - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC40
		3202.90 - Loại khác	CTSH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.03	3203.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH hoặc RVC40
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTSH hoặc RVC40
	32.05	3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.19, hoặc RVC40
		3206.19	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.11, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTSH hoặc RVC40
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTSH hoặc RVC40
	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTSH hoặc RVC40
	3206.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC40
	32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH hoặc RVC40
	32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.10	3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC40
	32.11	3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33		<b>CHƯƠNG 33: TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH</b>	CTH hoặc RVC40
34		<b>CHƯƠNG 34: XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NÉN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHẢO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, "SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO</b>	
	34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	CTSH hoặc RVC40
	3402.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
	3402.41	- - Dạng cation	CTSH hoặc RVC40
	3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC40
	3402.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC40
	3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	34.04		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	CTH hoặc RVC40
	34.05		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	CTH hoặc RVC40
	34.06	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.07	3407.00	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC40
<b>35</b>			<b>CHƯƠNG 35: CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM</b>	
	35.01		Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	CTSH hoặc RVC40
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	CTSH hoặc RVC40
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH hoặc RVC40
	35.04	3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC40
		3505.20	- Keo	CTSH hoặc RVC40
	35.06		Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg	CTH hoặc RVC40
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
36			<b>CHƯƠNG 36: CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC</b>	CTH hoặc RVC40
37			<b>CHƯƠNG 37: VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH</b>	CTH hoặc RVC40
38			<b>CHƯƠNG 38: CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC</b>	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật	CTH hoặc RVC40
	38.03	3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc

Dr

Hm



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
38.04	3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC40	
38.05		Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và paracymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	CTH hoặc RVC40	
38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại	CTH hoặc RVC40	
38.07	3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật	CTH hoặc RVC40	
38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	CTSH với điều kiện phải có ít nhất 50% trọng lượng của nguyên liệu sử dụng được hoặc các nguyên liệu có xuất xứ, hoặc RVC40	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.10		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	CTH hoặc RVC40
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.12		Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	38.13	3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH hoặc RVC40
	38.14	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.15		Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.16	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC40
	38.17	3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC40
	38.18	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	CTH hoặc RVC40
	38.19	3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.20	3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	38.21	3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.22		Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1)	CTH hoặc RVC40
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp	CTH hoặc RVC40
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	WO
	38.26	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.27		Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR

Phiên bản HS 2022	Mô tả hàng hóa		Quy tắc cụ thể mặt hàng
<b>PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>			
<b>39</b>	<b>CHƯƠNG 39: PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC</b>		
	39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.10	3910.00 Các silicon dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaroninden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.14	3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic	CTH
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	39.17		Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	CTH hoặc RVC40
<b>40</b>		<b>CHƯƠNG 40: CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>	
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.03	4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	CTH hoặc RVC40
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.07	4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.08		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.09		Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	CTH hoặc RVC40
	40.10		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.11		Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng	CTH hoặc RVC40
	40.12		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	CTH hoặc RVC40
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả nút vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.17	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
<b>PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)</b>				
<b>41</b>			<b>CHƯƠNG 41: DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC</b>	
	41.01		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	CC hoặc RVC40
	41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.12	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH hoặc RVC40
	41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	CTH hoặc RVC40
42		<b>CHƯƠNG 42: CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)</b>	CC hoặc RVC40
43		<b>CHƯƠNG 43: DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO</b>	
	43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	CC hoặc RVC40
	43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	CTH hoặc RVC40
	43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC40
<b>PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY</b>				
<b>44</b>			<b>CHƯƠNG 44: GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ</b>	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC40
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	CTH hoặc RVC40
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	CTH
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CTH hoặc RVC40
	44.14		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC40
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xộp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	CTH hoặc RVC40
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	CTH hoặc RVC40
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	CTH hoặc RVC40
<b>45</b>			<b>CHƯƠNG 45: LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE</b>	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
46		<b>CHƯƠNG 46: SẢN PHẨM LÀM TỪ Rơm, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY</b>	
	46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn)	
		- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21 - - Cửa tre	CTH hoặc RVC40
		4601.22 - - Từ song mây	CTH hoặc RVC40
		4601.29 - - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		- Loại khác:	
		4601.92 - - Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4601.93 - - Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4601.94 - - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4601.99 - - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
		- Bằng vật liệu thực vật:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa		Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4602.11	-- Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4602.12	-- Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4602.19	-- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4602.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
<b>PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG</b>				
47			<b>CHƯƠNG 47: BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)</b>	
	47.01	4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC40
	47.02	4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.03		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.04		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.05	4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC40
	47.06		Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bì loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	CTH hoặc RVC40
	47.07		Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	WO



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48			<b>CHƯƠNG 48: GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA</b>	
	48.01	4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CC hoặc RVC40
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	CC hoặc RVC40
	48.03	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC40
		4804.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:	
		4804.31	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			RVC40
	4804.39	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
		- Giấy và bì kraft khác có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> đến dưới 225 g/m <sup>2</sup> :	
	4804.41	-- Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
	4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
	4804.49	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
		- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:	
	4804.51	-- Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
	4804.52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
	4804.59	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
	48.05	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	CC hoặc RVC40
	48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.07	4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC40
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.04, hoặc RVC40
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	CTH hoặc RVC40
	48.12	4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC40
	48.13		Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC40
	48.14		Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	CTH hoặc RVC40
	48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyên (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.09, hoặc RVC40
	48.17		Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
	48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC40
	48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC40
	48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	CTH hoặc RVC40
	48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cứng)	
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
49			<b>CHƯƠNG 49: SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ</b>	CTH hoặc RVC40
<b>PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT</b>				
50			<b>CHƯƠNG 50: TƠ TẮM</b>	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.04 hoặc 50.05
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51			<b>CHƯƠNG 51: LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BÒM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN</b>	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CTH
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bồm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bồm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH
<b>52</b>			<b>CHƯƠNG 52: BÔNG</b>	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.05 hoặc 52.06
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup>	CTH
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m <sup>2</sup>	CTH
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup>	CTH



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m <sup>2</sup>	CTH
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông	CTH
<b>53</b>			<b>CHƯƠNG 53: XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY</b>	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.02		Gai dầu ( <i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca ( <i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.06		Sợi lanh	CTH
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH
	53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH
	53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH
	53.11	5311.00 Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH
<b>54</b>		<b>CHƯƠNG 54: SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO</b>	
	54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC
	54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.05	5405.00 Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	CTH
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	CTH
<b>55</b>			<b>CHƯƠNG 55: XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO</b>	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 hoặc 55.10

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m <sup>2</sup>	
		- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5513.11 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.12 - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.13 - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.19 - - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		- Đã nhuộm:	
		5513.21 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5513.23 - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5513.29 - - Vải dệt thoi khác	CTH
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5513.31 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.39 - - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		- Đã in:	
		5513.41 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH